

Nâng cao tính tự nhiên trong bài luận của sinh viên để chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả mà không dùng liên từ

Phạm Thu Hà*

*Th.S. Khoa Đào tạo và Bồi dưỡng Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ

Received: 2/03/2024; Accepted: 15/03/2024; Published: 09/04/2024

Abstract: This article examines the issue of enhancing the natural flow in students' essays when expressing cause-effect relationships without heavy reliance on connectives. While connectives are essential for coherence, the overuse of them results in monotonous and unnatural essays. To address this, the article emphasizes the significance of diversifying the ways to connect ideas, including the use of relative clauses and reduced relative clauses with causal verbs. Its objective is to provide methods that enhance the smoothness and naturalness of students' essays, enabling them to produce engaging and coherent pieces with a seamless flow of thoughts.

Keywords: Connectives, naturalness, cause-effect relationship

1. Đặt vấn đề

Nghệ thuật viết một bài luận hấp dẫn không chỉ nằm ở những ý tưởng được trình bày mà còn ở sự liên tục mượt mà của suy nghĩ và luận điểm. Các liên từ (connectives) đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra một bài luận mạch lạc bằng cách chỉ rõ mối quan hệ nhân quả giữa hai mệnh đề trong một câu hoặc giữa hai câu độc lập. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy và chữa bài viết cho sinh viên, tác giả nhận thấy rằng một số sinh viên thường sử dụng lặp lại nhiều lần các liên từ như “because”(bởi vì), “therefore” (do đó), “so” (vì vậy) hoặc “as a result” (kết quả là)... Việc sử dụng quá đà và lặp lại các liên từ như vậy thường dẫn đến những bài luận có một khuôn mẫu cố định, đơn điệu và thiếu tự nhiên.

Để khắc phục vấn đề này, việc thay đổi đa dạng các cách liên kết ý là rất quan trọng. Ngoài việc dùng các liên từ, người viết cũng nên xem xét sử dụng các kỹ thuật khác để liên kết ý mà vẫn đảm bảo tính mạch lạc của bài viết. Các kỹ thuật này bao gồm việc sử dụng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn có chứa các động từ chỉ mối quan hệ nhân quả.

Bài viết này nhằm chia sẻ những phương pháp giúp tăng cường sự mượt mà và tự nhiên trong bài luận của sinh viên để chỉ mối quan hệ nhân quả mà không phụ thuộc quá nhiều vào các liên từ. Mục tiêu cuối cùng là trang bị cho sinh viên khả năng tạo ra những bài luận hấp dẫn và mạch lạc, thu hút người đọc trong khi vẫn duy trì một mạch suy nghĩ liền mạch.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Định nghĩa liên từ

Liên từ (connectives or transition signals) là những từ hoặc cụm từ chỉ nguyên nhân/kết quả như “because”, “since”, “now that”, chỉ sự trái ngược như “although”, “while” và chỉ điều kiện như “if”, “unless”. Chúng có thể là các từ trong mệnh đề trạng ngữ như “if”, “although”, các từ chuyển tiếp giữa hai câu độc lập như “therefore”, “consequently”, các từ nối giữa hai mệnh đề trong một câu như “so”, “but”, “yet” hoặc giới từ như “because of”, “due to”, “despite”. (Azar & Hagen, 2016, p. 405; Oshima & Hogue, 2006, p. 27)

Trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả chỉ phân tích các liên từ chỉ mối quan hệ nhân quả giữa hai mệnh đề trong một câu, hoặc giữa hai câu độc lập và các chiến lược thay thế các liên từ này trong bài luận của sinh viên bằng các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để giúp cho bài viết tự nhiên hơn.

2.2. Các liên từ chỉ mối quan hệ nhân-quả trong Tiếng Anh

Trong các bài viết học thuật, mối quan hệ nhân quả đóng vai trò cơ bản trong việc truyền đạt sự kết nối logic giữa các ý tưởng và sự kiện. Những mối quan hệ này thiết lập một liên kết nhân-quả, trong đó một sự kiện hoặc hành động dẫn đến một kết quả hoặc hậu quả tiếp theo. Việc sử dụng các liên từ như “so” (do đó), “because” (bởi vì), “as a result” (kết quả là) và “therefore” (vì thế)... đã trở thành những phương tiện phổ biến để chỉ rõ những mối quan hệ nhân quả này.

2.2.1. Các liên từ chỉ mối quan hệ nhân-quả giữa hai mệnh đề trong một câu

2.2.1.1. Khi mệnh đề nguyên nhân nói trước và mệnh đề kết quả nói sau

Liên từ “so”, “therefore” (vì vậy) được dùng để nối hai mệnh đề trong cùng một câu nhằm chỉ ra mối quan hệ nhân-quả. Trong câu này, nguyên nhân được nhắc đến ở mệnh đề trước và kết quả được nhắc đến ở mệnh đề sau (Sims, 2012, p.504):

Nguyên nhân	Liên từ	Kết quả
S + V,	so	S + V.
S + V;	therefore,	S + V.

Ví dụ: He was lazy, **so** he failed the exam.

He was lazy; **therefore**, he failed the exam.

Ngoài ra, chúng ta cũng có thể dùng các liên từ “because/since/as” chỉ nguyên nhân trong mệnh đề trước, và mệnh đề chỉ kết quả được đặt sau (Hewings, 2023, p.160):

Liên từ	Nguyên nhân	Kết quả
Because/Since/As	S + V,	S + V.

Ví dụ: **Because/Since/As** he was lazy, he failed the exam.

2.2.1.2. Khi mệnh đề kết quả nói trước và mệnh đề nguyên nhân nói sau

Mệnh đề chỉ nguyên nhân với liên từ “because/since/as” (bởi vì) cũng có thể được đặt sau mệnh đề chỉ kết quả với công thức (Hewings, 2023, p.160):

Kết quả	Liên từ	Nguyên nhân
S + V	because/since/as	S + V.

Ví dụ: He failed the exam **because/since/as** he was lazy.

2.2.2. Các liên từ chỉ mối quan hệ nhân-quả giữa hai câu độc lập

Khi hai câu độc lập có quan hệ nguyên nhân-kết quả, các liên từ thường được sử dụng là “accordingly”, “consequently”, “therefore”, “as a result”, “for this reason”. (Sims, 2012, p.115)

Nguyên nhân	Liên từ	Kết quả
S + V. He was lazy.	Accordingly, Consequently, Therefore, As a result, For this reason,	S + V. he failed the exam

2.3. Các cách chỉ ra mối quan hệ nhân quả mà không dùng liên từ

Như tác giả đã đề cập ở trên, khi một bài viết có nhiều luận điểm, một số sinh viên thường sử dụng lặp lại các liên từ để chỉ quan hệ nhân quả, dẫn đến việc lặp cấu trúc khiến bài viết trở nên thiếu tự nhiên. Để hạn chế việc sử dụng quá nhiều các liên từ chỉ mối quan hệ nhân-quả trong bài viết, sinh viên nên dùng đại từ

quan hệ “which” thay cho mệnh đề nguyên nhân, sau đó sử dụng các động từ gây khiến, động từ chỉ kết quả hoặc động từ chỉ sự cản trở để diễn đạt kết quả.

2.3.1. Thay các liên từ bằng đại từ quan hệ “which” và động từ gây khiến (causative verbs)

Với công thức này, sau mệnh đề chỉ nguyên nhân, chúng ta dùng dấu phẩy và đại từ quan hệ “which” thay cho mệnh đề nguyên nhân phía trước. Trong câu này, “which” mang nghĩa là “điều này”. Sau đại từ quan hệ “which”, chúng ta dùng các động từ gây khiến (causative verbs) như “make”, “allow”, “help”, “enable” để chỉ ra rằng sự việc/hành động ở mệnh đề trước trước gây ra kết quả gì đó ở mệnh đề sau. Các động từ gây khiến ngay sau “which” chia với số ít nếu ở thời hiện tại:

Nguyên nhân	Đại từ quan hệ	Kết quả
S + V,	which +	make sb V cause sb to V allow sb to V help sb V help sb to V enable sb to V

Động từ “make”: Trong các động từ gây khiến bên trên, “make” là động từ trung tính, được dùng cho cả nghĩa tích cực và tiêu cực.

Ví dụ: He was lazy, **so** he failed the exam.

→ He was lazy, **which made** him fail the exam.

Anh ta lười biếng, điều này làm anh ta thi trượt.

Ở ví dụ trên, động từ “make” mang nghĩa tiêu cực, Câu này cũng có thể rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ “which” đi và chuyển động từ thành dạng V.ing: He was lazy, **making** him fail the exam. Động từ “make” được dùng với nghĩa tích cực trong ví dụ sau:

Those who study abroad have many opportunities to broaden their horizons and gain diverse experiences.

Therefore, they become more mature.

→ Those who study abroad have many opportunities to broaden their horizons and gain diverse experiences, **which makes** them become more mature. (Những người học ở nước ngoài có nhiều cơ hội để mở rộng chân trời và có những trải nghiệm phong phú, điều này làm cho họ trưởng thành hơn.)

Động từ “cause”: Động từ “cause” thường được dùng để chỉ ý nghĩa tiêu cực. Ví dụ:

Children who are physically abused become frightened. **For this reason**, they run away from home.

→ Children who are physically abused become frightened, **which causes** them to run away from home.

→ Children who are physically abused become

frightened, causing them to run away from home.

Động từ “help/enable”: Hai động từ này được sử dụng khi một sự việc tạo điều kiện thuận lợi cho một kết quả cụ thể, mang tính chất tích cực. Ví dụ:

Puppy love provides students with an opportunity to experience romantic feelings and learn how to deal with them. **As a result**, students can develop their emotional intelligence and social skills.

→ Puppy love provides students with an opportunity to experience romantic feelings and learn how to deal with them, **which helps/enables** them to develop their emotional intelligence and social skills.

→ Puppy love provides students with an opportunity to experience romantic feelings and learn how to deal with them, **helping/enabling** them to develop their emotional intelligence and social skills.

Động từ “allow”: Động từ này được sử dụng khi một sự việc cho phép một hành động hoặc tình huống xảy ra, mang tính chất tích cực. Ví dụ:

When students study abroad, they have opportunities to take part in different festivals. **Accordingly**, they can learn more about the native culture and widen their perspective.

→ When students study abroad, they have opportunities to take part in different festivals, **which allows** them to learn more about the native culture and widen their perspective.

→ When students study abroad, they have opportunities to take part in different festivals, **allowing** them to learn more about the native culture and widen their perspective.

2.3.2. Thay các liên từ bằng đại từ quan hệ “which” và động từ chỉ kết quả

Nguyên nhân	Đại từ quan hệ	Kết quả/Hậu quả
S + V,	which +	lead to/result in/contribute to/cause + sth

Các liên từ đứng trước mệnh đề chỉ kết quả có thể được thay bằng đại từ quan hệ “which” và động từ chỉ kết quả như “lead to”, “result in” (dẫn đến), “contribute to” (đóng góp/tạo ra) và “cause” (gây ra). Sau các động từ này là các cụm danh từ. Ví dụ:

Many children often choose to eat fast food instead of home-cooked food. **Therefore**, they gain weight uncontrollably.

→ Many children often choose to eat fast food instead of home-cooked food, **which contributes to/ results in/leads to/causes** their uncontrollable weight gain.

→ Many children often choose to eat fast food instead of home-cooked food, **contributing to/ resulting in/leading to/causing** their uncontrollable weight gain.

2.3.3. Thay các liên từ bằng đại từ quan hệ “which” và động từ chỉ sự cản trở

Nguyên nhân	Đại từ quan hệ	Kết quả/Hậu quả
S + V,	which +	prevent/discourage/deter sb from V.ing
		hamper/hinder sth

Khi mệnh đề kết quả mang tính chất phủ định, các liên từ trước mệnh đề kết quả có thể được thay bằng đại từ quan hệ “which” và các động từ chỉ sự cản trở như “prevent”, “discourage”, “deter”, “hamper” và “hinder”. Các động từ này thường được sử dụng để diễn tả sự cản trở, ngăn chặn, làm giảm hoặc làm mất hứng thú đối với một hành động hoặc mục tiêu nào đó. Ví dụ:

When students are engrossed in their smartphones, they are less likely to engage in face-to-face conversations with their peers and teachers during break time. **Therefore**, they **cannot** develop crucial social skills.

→ When students are engrossed in their smartphones, they are less likely to engage in face-to-face conversations with their peers and teachers during break time, **which prevents/ discourages/ deters** them **from** developing crucial social skills.

→ When students are engrossed in their smartphones, they are less likely to engage in face-to-face conversations with their peers and teachers during break time, **which hinders/hampers** their development of crucial social skills.

3. Kết luận

Tóm lại, việc sử dụng quá nhiều và lặp lại các từ liên kết sẽ làm cho bài viết thiếu tự nhiên. Do vậy, giáo viên cần hướng dẫn cho sinh viên cách kết hợp cả liên từ và kỹ thuật dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn và các động từ gây khiến, động từ chỉ kết quả và động từ chỉ sự cản trở để diễn tả kết quả một cách tự nhiên nhất. Sự kết hợp hài hòa giữa liên từ và các cách thay thế này sẽ giúp cho bài viết đa dạng về cấu trúc. Điều này không những giúp tăng điểm mạch lạc mà còn giúp tăng cả điểm cấu trúc ngữ pháp cho sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Azar, B. S., & Hagen, S. A. (2016). Understanding and Using English Grammar (5th ed.). Pearson Education ESL.
- Hewings, M. (2023). Advanced Grammar in Use (4th ed.). Cambridge, United Kingdom: Cambridge University Press.
- Oshima, A., & Hogue, A. (2006). Writing Academic English (4th ed.). Pearson Longman.
- Sims, M. (2012). The Write Stuff – Thinking through Essays (2nd ed.). Pearson Longman.